

## 1. Định nghĩa Trạng từ chỉ cách thức (Adverbs of Manner)

Trạng từ chỉ cách thức là những từ được dùng để diễn tả cách thức một hành động xảy ra, diễn ra như thế nào. Chúng trả lời cho câu hỏi "**How?**" (Như thế nào?).

Chức năng chính của trạng từ chỉ cách thức là bổ nghĩa cho động từ thường trong câu.

- **Ví dụ 1:** She sings **beautifully**. (Cô ấy hát một cách hay tuyệt.) -> *Hỏi: How does she sing? (Cô ấy hát như thế nào?) -> beautifully.*
- **Ví dụ 2:** He drove the car **carefully**. (Anh ấy đã lái xe một cách cẩn thận.) -> *Hỏi: How did he drive the car? (Anh ấy đã lái xe như thế nào?) -> carefully.*

## 2. Vị trí của Trạng từ chỉ cách thức trong câu

Trạng từ chỉ cách thức thường có những vị trí sau đây trong câu:

### 2.1. Đứng sau động từ thường

Đây là vị trí phổ biến nhất của trạng từ chỉ cách thức.

- **Cấu trúc: S + V (thường) + Adv**
- **Ví dụ 1:** The children played **happily** in the garden. (Những đứa trẻ đã chơi đùa vui vẻ trong vườn.)
- **Ví dụ 2:** He speaks English **fluently**. (Anh ấy nói tiếng Anh một cách trôi chảy.)

## 2.2. Đứng sau tân ngữ (Object)

Nếu động từ có tân ngữ đi kèm, trạng từ sẽ đứng sau tân ngữ đó.

- **Cấu trúc: S + V (thường) + O + Adv**

- **Ví dụ 1:** She did her homework **quickly**. (Cô ấy đã làm bài tập về nhà một cách nhanh chóng.)
- **Ví dụ 2:** He plays the piano **skillfully**. (Anh ấy chơi piano một cách điêu luyện.)

## 2.3. Đứng trước động từ chính (để nhấn mạnh)

Trong một số trường hợp, để nhấn mạnh cách thức của hành động, trạng từ có thể đứng ngay trước động từ chính.

- **Cấu trúc: S + Adv + V (thường) + (O)**

- **Ví dụ 1:** She **quietly** opened the door. (Cô ấy đã nhẹ nhàng mở cửa.)
- **Ví dụ 2:** They **eagerly** awaited the news. (Họ háo hức chờ đợi tin tức.)

## 3. Quy tắc thành lập Trạng từ chỉ cách thức từ Tính từ

Hầu hết các trạng từ chỉ cách thức được thành lập bằng cách thêm đuôi **-ly** vào sau tính từ. Tuy nhiên, có một số quy tắc và trường hợp đặc biệt cần lưu ý.

### 3.1. Quy tắc chung: Thêm đuôi "-ly" vào sau tính từ

Đây là quy tắc phổ biến nhất.

- **Công thức: Tính từ + ly → Trạng từ**
- **Ví dụ:**

- slow (chậm) → **slowly** (một cách chậm chạp)
- quick (nhanh) → **quickly** (một cách nhanh chóng)
- careful (cẩn thận) → **carefully** (một cách cẩn thận)
- beautiful (xinh đẹp) → **beautifully** (một cách xinh đẹp)

### 3.2. Các trường hợp đặc biệt

#### a. Tính từ tận cùng bằng "-y"

Nếu tính từ kết thúc bằng một phụ âm + y, ta đổi **-y** thành **-i** rồi thêm **-ly**.

- **Công thức:** Tính từ (...y) → ...i + ly

- **Ví dụ:**

- happy (hạnh phúc) → **happily** (một cách hạnh phúc)
- easy (dễ dàng) → **easily** (một cách dễ dàng)
- busy (bận rộn) → **busily** (một cách bận rộn)

- **Ngoại lệ:** Một số tính từ một âm tiết tận cùng bằng -y chỉ cần thêm -ly.

- shy (e thẹn) → **shyly**
- sly (ranh mãnh) → **slyly**

#### b. Tính từ tận cùng bằng "-ic"

Với các tính từ kết thúc bằng đuôi **-ic**, ta thêm **-ally**.

- **Công thức:** Tính từ (...ic) → ...ic + ally

- **Ví dụ:**

- dramatic (kịch tính) → **dramatically** (một cách kịch tính)
- enthusiastic (nhiệt tình) → **enthusiastically** (một cách nhiệt tình)
- basic (cơ bản) → **basically** (về cơ bản)

- **Ngoại lệ:** public (công cộng) → **publicly** (một cách công khai)

### c. Tính từ tận cùng bằng "-le"

Nếu tính từ kết thúc bằng **-le**, ta bỏ **-e** và thêm **-y**.

- **Công thức:** Tính từ (...le) → ...l + y

- **Ví dụ:**

- simple (đơn giản) → **simply** (một cách đơn giản)
- gentle (nhẹ nhàng) → **gently** (một cách nhẹ nhàng)
- terrible (kinh khủng) → **terribly** (một cách kinh khủng)

### d. Tính từ tận cùng bằng "-e"

Thông thường, ta chỉ cần giữ nguyên **-e** và thêm **-ly**.

- **Công thức:** Tính từ (...e) + ly → Trạng từ

- **Ví dụ:**

- safe (an toàn) → **safely** (một cách an toàn)
- polite (lịch sự) → **politely** (một cách lịch sự)

- **Ngoại lệ:** true (thật) → **truly** (thực sự)

## 4. Các trạng từ bất quy tắc (Irregular Adverbs)

Một số trạng từ có hình thức giống hệt tính từ tương ứng. Chúng ta cần ghi nhớ những trường hợp này.

VIDOCU.COM

| Tính từ<br>(Adjective)      | Trạng từ<br>(Adverb)    | Ví dụ                                                                                                                                     |
|-----------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>fast</b> (nhanh)         | <b>fast</b> (nhanh)     | He is a <b>fast</b> runner. (Anh ấy là một người chạy nhanh.)<br>He runs <b>fast</b> . (Anh ấy chạy nhanh.)                               |
| <b>hard</b> (chăm chỉ, khó) | <b>hard</b> (chăm chỉ)  | This is a <b>hard</b> exercise. (Đây là một bài tập khó.)<br>She works <b>hard</b> every day. (Cô ấy làm việc chăm chỉ mỗi ngày.)         |
| <b>late</b> (muộn, trễ)     | <b>late</b> (muộn, trễ) | The train was <b>late</b> . (Chuyến tàu đã bị trễ.)<br>He arrived <b>late</b> for the meeting. (Anh ấy đến họp muộn.)                     |
| <b>early</b> (sớm)          | <b>early</b> (sớm)      | We took an <b>early</b> flight. (Chúng tôi đã đi chuyến bay sớm.)<br>I woke up <b>early</b> this morning. (Tôi đã thức dậy sớm sáng nay.) |
| <b>high</b> (cao)           | <b>high</b> (cao)       | The bird flew <b>high</b> in the sky. (Con chim bay cao trên bầu trời.)                                                                   |
| <b>low</b> (thấp)           | <b>low</b> (thấp)       | The plane flew <b>low</b> over the city. (Máy bay bay thấp trên thành phố.)                                                               |

## Lưu ý về các cặp từ dễ nhầm lẫn:

### • Hard vs. Hardly:

- **Hard** (trạng từ): có nghĩa là "chăm chỉ, vất vả".

Ví dụ: *You must study **hard** to pass the exam. (Bạn phải học hành chăm chỉ để vượt qua kỳ thi.)*

- **Hardly** (trạng từ): có nghĩa là "hầu như không".

Ví dụ: *I can **hardly** hear you. (Tôi hầu như không thể nghe thấy bạn.)*

### • Late vs. Lately:

- **Late** (trạng từ): có nghĩa là "trễ, muộn".

Ví dụ: *Don't stay up too **late**. (Đừng thức quá khuya.)*

- **Lately** (trạng từ): có nghĩa là "gần đây".

Ví dụ: *Have you seen any good movies **lately**? (Gần đây bạn có xem bộ phim nào hay không?)*

## 5. Trường hợp đặc biệt: Good và Well

Đây là một cặp tính từ - trạng từ bất quy tắc quan trọng nhất cần ghi nhớ.

- **Good** là một **tính từ**. Nó dùng để bổ nghĩa cho danh từ.

- **Ví dụ:** He is a **good** singer. (Anh ấy là một ca sĩ giỏi.)

- **Well** là **trạng từ** tương ứng của "good". Nó dùng để bổ nghĩa cho động từ.

- **Ví dụ:** He sings very **well**. (Anh ấy hát rất hay.)

- **Lưu ý:** "Well" cũng có thể là một tính từ khi nó mang nghĩa "khỏe mạnh".

- **Ví dụ:** I don't feel **well** today. (Hôm nay tôi cảm thấy không khỏe.)

## 6. Bảng tổng hợp các quy tắc chuyển đổi

| Quy tắc                                   | Ví dụ Tính từ            | Ví dụ Trạng từ             |
|-------------------------------------------|--------------------------|----------------------------|
| Thêm <b>-ly</b>                           | slow, careful, quiet     | slowly, carefully, quietly |
| Tận cùng bằng <b>-y</b> → <b>-ily</b>     | easy, happy, noisy       | easily, happily, noisily   |
| Tận cùng bằng <b>-ic</b> → <b>-ically</b> | dramatic, specific       | dramatically, specifically |
| Tận cùng bằng <b>-le</b> → <b>-ly</b>     | simple, gentle, possible | simply, gently, possibly   |
| Bất quy tắc (dạng không đổi)              | fast, hard, late, early  | fast, hard, late, early    |
| Bất quy tắc (dạng đặc biệt)               | good                     | well                       |